

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Nguyên và ông Phạm Văn Trương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị H**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Tăng Minh C**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 01 năm 2022 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tăng Minh C tự nguyện tiến tới hôn nhân và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14-3-2007 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau, chị đã cố gắng tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh C đã không còn chung sống từ tháng 12 năm 2021 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh C.

- *Về nuôi con*: Chị H trình bày vợ chồng có 02 con chung là Tăng Vĩnh P, sinh ngày 13-12-2007 và Tăng Bảo Phương T1, sinh ngày 08-4-2015. Khi ly hôn chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và giao cháu P cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con.

- *Về tài sản*: Chị H trình bày chị và anh C tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Tăng Minh C trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh và chị H tự nguyện kết hôn và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Núi Tượng ngày 14/3/2007 theo quy định. Vợ chồng sống hạnh phúc, thỉnh thoảng có cãi nhau, tranh luận bình thường với nhau như các gia đình khác thì anh không hiểu vì sao chị H bỏ đi nhà đi từ dịp gần Tết, anh có đi đón chị về sống chung với anh nhưng chị H không đồng ý. Thời gian sau đó chị H vẫn về nhà đi buôn bán bình thường cho đến khi Tòa án mời anh làm việc thì anh mới biết việc ly hôn. Từ gần tết đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa. Anh vẫn còn yêu thương vợ nhiều và không muốn gia đình, con cái chia ly nên chị H yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý. Anh đề nghị được hòa giải đoàn tụ với chị H.

- *Về nuôi con*: Vợ chồng có 02 con chung là Tăng Vĩnh P, sinh ngày 13-12-2007 và Tăng Bảo Phương T1, sinh ngày 08-4-2015. Nếu như Tòa án giải quyết ly hôn anh muốn được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu cấp dưỡng.

- *Về tài sản*: Về tài sản chung thì tự thỏa thuận và nợ chung thì không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Về hôn nhân: Cho chị H được ly hôn với anh C. Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi cháu Tăng Bảo Phương T1, sinh ngày 08-4-2015 và giao cho anh C trực tiếp nuôi cháu Tăng Vĩnh P, sinh ngày 13-12-2007. Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Tăng Minh C có nơi cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Vũ Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh C, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị H là nguyên đơn và anh C là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên hòa giải nhưng có đơn giải quyết vắng mặt, **bị đơn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan** Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H và anh C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Núi Tượng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 14-3-2007. Như vậy, hôn nhân của chị H và anh C là hợp pháp.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị H và anh C đều thừa nhận trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống nên có cãi nhau, sau đó chị H và anh C đã không còn sống chung với nhau từ tháng 12 năm 2021. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh C cho rằng vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ;

Qua xác minh tại địa phương cho thấy cuộc sống vợ chồng chị H, anh C không còn hạnh phúc, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2021 cho đến nay.

Xét thấy, chị H, anh C hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến tham gia phiên hòa giải, xét xử nhưng anh C vẫn không đến tòa án để tham gia phiên hòa giải, xét xử, như vậy thể hiện anh C không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, các đương sự đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Về nuôi con: Chị H và anh C có 02 người con chung là: Tăng Vĩnh P, sinh ngày 13-12-2007 và Tăng Bảo Phương T1, sinh ngày 08-4-2015.

Khi ly hôn chị H đồng ý giao cháu P cho anh C nuôi dưỡng, chị H yêu cầu nuôi dưỡng cháu T1, tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi các con chung là Tăng Vĩnh P và Tăng Bảo Phương T1, tạm thời chưa yêu cầu chị H phải cấp dưỡng cho con.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn sống chung với nhau (vào tháng 12 năm 2021), cháu P đang do anh C nuôi dưỡng và cháu T1 do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân chị H có nghề nghiệp là thu gom nông sản anh C có nghề nghiệp làm thuê, làm rẫy tại nơi cư trú. Anh chị đều có thu nhập ổn định, cuộc sống kinh tế đủ khả năng nuôi dưỡng các con chung;

Xét thấy, các đương sự đồng ý, thỏa thuận giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, cháu P cũng có nguyện vọng được sống chung với anh C. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho cháu P, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu P cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với cháu Tăng Bảo Phương T1 thì chị H, anh C đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tuy nhiên từ khi chị H, anh C không còn sống chung với nhau (Chị H, anh C không sống chung với nhau từ tháng 12/2021 cho đến nay) thì các cháu T1 do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời đối với cháu T1 có giới tính nữ, là con chung đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với chị H. Qua đó, cho thấy chị H có đủ điều kiện để đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cháu T1, nay chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T1 là có cơ sở chấp nhận và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Yêu cầu của anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 là không có cơ sở chấp nhận.

Chị H, anh C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3] Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H.

- Về hôn nhân: Cho chị Vũ Thị H được ly hôn với anh Tăng Minh C.

- Về nuôi con: Giao cho chị Vũ Thị H trực tiếp nuôi con chung Tăng Bảo Phương T1, sinh ngày 08-4-2015 và giao cho anh Tăng Minh C trực tiếp nuôi con chung Tăng Vĩnh P, sinh ngày 13-12-2007. Tạm thời không bên nào cấp dưỡng cho con.

Anh C, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Chị Vũ Thị H và anh Tăng Minh C trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000273 ngày 25-01-2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Núi Tượng (Số 09, ngày 14/3/2007) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại